UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 8993 /SXD-QLXD&CLCT V/v Công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tháng 9 năm 2026 trên địa bàn thành phố Cần Thơ	*Cần Thơ, ngày 12 tháng 10 năm 2026*

Kính gửi:
- Các Sở, ban ngành thành phố;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường;
- Chủ đầu tư các công trình XD trên địa bàn TP. Cần Thơ;
- Các tổ chức, cá nhân HĐXD trên địa bàn TP. Cần Thơ.

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 1798/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, Ủy ban nhân dân các phường, xã; Căn cứ Báo cáo số 348/PVKT-TTTV của Phân Viện kinh tế xây dựng Miền Nam báo cáo kết quả khảo sát, thu thập thông tin và xử lý số liệu giá vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2026.

Xét Tờ trình số 526/TTr-QLXD&CLCT ngày 09 tháng 10 năm 2026 của Trưởng phòng Quản lý xây dựng và Chất lượng công trình về việc Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2026 trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ cụ thể như sau:

1. Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 9 năm 2026 trên địa bàn thành phố Cần Thơ để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

2. Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các Cơ sở sản xuất, kinh doanh Vật liệu Xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, Tổ chức Tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

3. Giá vật liệu xây dựng được công bố là giá bình quân trong tháng của từng loại vật liệu theo thương hiệu, nhà sản xuất, được xác định trên cơ sở thông tin giá do các tổ chức, cá nhân cung cấp. Các đơn vị cung ứng, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng cung cấp thông tin về giá vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

4. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc chưa phù hợp với công trình thì chủ đầu tư, đơn vị tư vấn căn cứ hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại phụ lục IV Thông tư số 36/2026/TT-BXD và phụ lục II của Thông tư số 37/2026/TT-BXD để làm cơ sở xác định. Căn cứ khoản 4 Điều 29 Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 và mục 2.2.1.1 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ Xây dựng, Chủ đầu tư được thực hiện:

"4. Chủ đầu tư tham khảo, vận dụng, điều chỉnh hệ thống các công cụ về giá xây dựng, định mức xây dựng, giá các yếu tố chi phí trực tiếp cấu thành giá công tác xây dựng, chỉ số giá xây dựng quy định tại khoản 1 Điều 20, khoản 3 Điều 23, khoản 3 Điều 24 Nghị định này và các nguồn thông tin cơ sở dữ liệu trên Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng, báo giá của nhà cung cấp, sản xuất trên thị trường dữ liệu chi phí công trình tương tự để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng."

"Giá vật liệu được xác định trên cơ sở xem xét, đánh giá từ các nguồn thông tin cơ sở dữ liệu trên Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng, công bố giá của địa phương, báo giá của nhà cung cấp, sản xuất trên thị trường, dữ liệu giá, chi phí của công trình tương tự (nếu có) để lựa chọn giá hoặc tính toán giá bình quân làm cơ sở xác định giá xây dựng công trình, bảo đảm phù hợp với tiêu chuẩn, chỉ dẫn kỹ thuật, xuất xứ, yêu cầu chất lượng của công trình và giá thị trường. Đối với vật tư nhập khẩu được tham khảo thông tin giá thị trường quốc tế (nếu có). Trường hợp không có giá từ các nguồn thông tin hoặc có nhưng không phù hợp, chủ đầu tư được thuê tổ chức thẩm định giá có năng lực, kinh nghiệm để xác định giá cho dự án, công trình theo quy định của pháp luật về giá."

5. Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các Tổ chức, cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.820335 – 02923.820756; Website: http://soxaydung.cantho.gov.vn) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu

xây dựng để kịp thời kiểm tra, xem xét, hướng dẫn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- UBND thành phố (để báo cáo);
- Ban Giám đốc Sở XD;
- Cổng thông tin điện tử Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, QLXD&CLCT.

Tran Quang Tri

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Lê Thanh Việt

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số /SXD-QLXD&CLCT ngày tháng năm 2026)

A. PHẦN THỐNG KÊ CÁC LOẠI VLXD DO CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH CÔNG BỐ GIÁ BÁN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG										
1.1		Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô (Đ/c: Quốc lộ 91, Phường Phước Thới, Thành phố Cần Thơ). Cập nhật theo Văn bản ngày 24/07/2026									
1		Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 65/2026/CV-XMTĐ ngày 28/8/2026 của Công ty CP Xi măng Tây Đô									
II	ĐÁ VÀ CÁT										
III	THÉP CÁC LOẠI										
3.1	Thép xây dựng	Công ty TNHH Thép Tây Đô (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc 1, TP. Cần Thơ. ĐT: 0292. 3841822 - 17). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 03/8/2026									
2		Thép cuộn phi 6 - CB240T	Kg	TCVN 1651- 1 2018						Giá bán tại nhà máy	14.310
3		Thép cuộn phi 8 - CB240T	Kg							Giá bán tại nhà máy	14.310
4		Thép thanh vằn D10-SD295	Kg	JIS 3112 - 2020						Giá bán tại nhà máy	14.660
5		Thép thanh vằn D12 - CB300	Kg	TCVN 1651- 2 2018						Giá bán tại nhà máy	14.460
6		Thép thanh vằn D14 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2018						Giá bán tại nhà máy	14.460
7		Thép thanh vằn D16-SD295	Kg	JIS 3112 - 2020						Giá bán tại nhà máy	14.460
8		Thép thanh vằn D18 - CB300	Kg	TCVN 1651- 2 2008						Giá bán tại nhà máy	14.460
3.2		Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè -VNSTEEL (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo Văn bản ngày 01/4/2026.									
9		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015					Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, xã Nhơn Trạch, Đồng Nai		17.170
10		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x6m	kg	nt							17.170
11		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x6m	kg	nt							17.170
12		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x6m	kg	nt							17.170
13		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x6m	kg	nt							16.670
14		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x6m	kg	nt							16.670
15		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x6m	kg	nt							16.670
16		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x6m	kg	nt							16.670
17		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x12m	kg	nt							17.270
18		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x12m	kg	nt							17.270

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
19		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x12m	kg	nt							17.270
20		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x12m	kg	nt							17.270
21		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x12m	kg	nt							16.770
22		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x12m	kg	nt							16.770
23		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x12m	kg	nt							16.770
24		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x12m	kg	nt							16.770
IV	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT**										
4.1		**Chi nhánh Công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA tại Cần Thơ. Đ/c: 51/1A đường 3/2, phường Tân An, TP Cần Thơ. SĐT: 02923 831 091. Cập nhật theo Công bố giá ngày 01/5/2026**									
		Gạch thạch anh (granite nhân tạo)									
25		G 30x30 (Màu nhạt)	M2	TCVN-7745:2007		Công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA					185.000
		Gạch thạch anh (granite nhân tạo)									
26		G 40x40 (Màu nhạt)	M2	nt		Công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA					175.000
		Gạch thạch anh (granite nhân tạo)									
27		G 60x30 (Màu nhạt)	M2	nt		Công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA					225.000
28		G 60x30 (Màu Đậm)	M2	nt							255.000
		Gạch thạch anh (granite nhân tạo)									
29		G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt		Công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA					225.000
30		G 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /Thùng/1.92 m2)	M2	nt							275.000
		Gạch thạch anh (granite nhân tạo)									
31		G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt		Công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA					225.000
32		G 60x60 (Màu đậm) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt							255.000
33		G 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt							385.000
		Gạch bóng toàn phần cao cấp									
34		GP 60x30 (Màu nhạt) (8 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt		Công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA					225.000
35		GP 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt							225.000
36		GP 80x80 (Màu nhạt) (3Viên /Thùng/1.92 m2)	M2	nt							325.000
37		GP 120x60 (Màu nhạt) (2Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt							375.000
		Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60									
38		P 60x60 (Màu nhạt)	M2	nt		Công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA					255.000
39		P 60x60 (Màu đậm)	M2	nt							275.000
		Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80									
40		P 80x80 (Màu nhạt)	M2	nt		Công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA					295.000
41		P 80x80 (Màu đậm)	M2	nt							315.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
		Gạch thạch anh 90x90									
42		G 90x90 (Màu nhạt)	M2	nt		Công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA					375.000
		Gạch thạch anh 100x100									
43		G 100x100	M2	nt		Công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA					425.000
		Công ty TNHH Thạch Bàn. Đ/c: 455 Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội									
44		Tham khảo tại Công văn số số 01B/TBSG-CBC ngày 01/01/2026									
V	**NHÓM SƠN**										
5.1		**Công ty Cổ Phần L.Q JOTON (Đc: Số 188C Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh (nay là phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh) - Hotline: 084 3846 1970). Cập nhật theo thông báo giá ngày 15/7/2026**									
		Dòng sơn giao thông									
45		Sơn giao thông lót	kg	TN các chỉ tiêu kỹ thuật theo công văn số 4718/GTVT-KHCN về tiêu chuẩn vạch kẻ đường nhiệt dẻo của Bộ GTVT		Công ty Cổ Phần L.Q JOTON					94.100
46		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011							31.100
47		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg	TCVN 8791:2011							33.000
48		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO							44.100
49		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	AASHTO							46.500
50		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg	TCVN 8787-2011							153.000
51		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg	TCVN 8787:2011							190.500
52		Hạt phản quang	kg	ASSHTO M247-13(2022)- LOAI II							25.000
53		Jothiner Joway	kg	TCVN 8787:2011							86.000
		Dòng sơn công nghiệp									
54		Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5551:2018		Công ty Cổ Phần L.Q JOTON					178.500
55		Sơn phủ Epoxy gốc dầu (Trong nhà)	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021							414.100
56		Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021							203.700
57		Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021							81.200

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
58		Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021							470.500
		Dòng sơn ngoại thất									
59		Sơn chống thấm xi măng CT-2010	Thùng	TCCS EX 13:2022		Công ty Cổ Phần L.Q JOTON					3.190.909
60		Sơn chống nóng JOTON® THERMAL SHIELD	Thùng	QCVN 16:2023/BXD							6.020.000
61		Sơn chống thấm gốc nước có màu CT-J-555	Thùng	QCVN 16:2023/BXD							4.396.364
62		Sơn nước ngoại thất cao cấp FA NGOÀI (CT)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD							1.854.545
63		Sơn nước ngoại thất JONY	Thùng	QCVN 16:2023/BXD							3.981.818
64		Sơn nước ngoại thất ATOM SUPER	Thùng	QCVN 16:2023/BXD							2.634.545
		Dòng sơn nội thất									
65		Sơn nước nội thất cao cấp EXFA	Lon	QCVN 16:2023/BXD		Công ty Cổ Phần L.Q JOTON					1.472.727
66		Sơn nước nội thất cao cấp WEST	Thùng	QCVN 16:2023/BXD							3.190.909
67		Sơn nước nội thất SENIOR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD							2.771.818
68		Sơn nước nội thất NEW FA	Thùng	QCVN 16:2023/BXD							1.740.000
69		Sơn nước nội thất ACCORD	Thùng	QCVN 16:2023/BXD							1.185.455
		Dòng sơn lót									
70		Sơn lót ngoại thất PROS	Thùng	TCVN 8652:2020		Công ty Cổ Phần L.Q JOTON					3.190.909
71		Sơn lót nội thất PROSIN	Thùng	TCVN 8652:2020							1.909.091
		Dòng bột trét tường									
72		Bột trét tường ngoại thất JOTON trắng	Bao	TCVN 7239:2014		Công ty Cổ Phần L.Q JOTON					482.727
73		Bột trét tường ngoại thất METTON	Bao	TCVN 7239:2014							393.636
74		Bột trét tường nội thất SP.FILLER	Bao	TCVN 7239:2014							363.636
75		Bột trét tường nội thất METTON	Bao	TCVN 7239:2014							303.636
5.2		**Công ty TNHH sơn Kenny (Đc: Lô F Khu công nghiệp Đức Hòa III- Việt Hóa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, nay là xã Đức Lập tỉnh Tây Ninh). Cập nhật theo thông báo giá ngày 02/01/2026**									
		Sơn nước nội thất Kenny									
76		Kenny Nice K2 - Sơn nước nội thất	Lít	QCVN 16:2019/BXD | Công ty TNHH Sơn Kenny		Công ty TNHH sơn Kenny					71.000
77		Kenny Nice K2 - Sơn nước nội thất	Lít	nt							62.000
78		Kenny Nice K2 - Sơn nước nội thất	Lít	nt							54.000
79		Kenny Point K4 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	nt							79.000
80		Kenny Point K4 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	nt							65.000
81		Kenny Snow - Sơn nội thất siêu trắng	Lít	nt							67.000
82		Kenny Snow - Sơn nội thất siêu trắng	Lít	nt							55.000
83		Kenny Light K6 - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lít	nt							151.000
84		Kenny Light K6 - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lít	nt							111.000
85		Kenny Light K6 - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lít	nt							95.000
86		Kenny Deluxe K68 - Sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	Lít	nt							225.000
87		Kenny Deluxe K68 - Sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	Lít	nt							206.000
88		Kenny Deluxe K68 - Sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	Lít	nt							184.000
89		Kenny Satin K8 - Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt		Công ty TNHH sơn Kenny					265.000
90		Kenny Satin K8 - Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt							255.000
91		Kenny Satin K8 - Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt							240.000
		Sơn nước ngoại thất Kenny									
92		Kenny Plus K57 - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD | Công ty TNHH Sơn Kenny							172.000
93		Kenny Plus K57 - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt							134.000
94		Kenny Plus K57 - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt							126.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
95		Kenny Extra K7 - Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp	Lít	nt		Công ty TNHH sơn Kenny					240.000
96		Kenny Extra K7 - Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp	Lít	nt							229.000
97		Kenny Extra K7 - Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp	Lít	nt							218.000
98		Kenny Shield K9 - Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt							307.000
99		Kenny Shield K9 - Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt							299.000
100		Kenny Shield K9 - Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt							288.000
101		Kenny Nanosilk K99 - Sơn ngoại thất siêu hạng	Lít	nt							420.000
102		Kenny Nanosilk K99 - Sơn ngoại thất siêu hạng	Lít	nt							392.000
103		Kenny Nanosilk K99 - Sơn ngoại thất siêu hạng	Lít	nt							374.000
104		Kenny Shine K517 - Sơn ngoại thất cao cấp	Lít	nt							207.000
105		Kenny Shine K517 - Sơn ngoại thất cao cấp	Lít	nt							185.000
106		Kenny Shine K517 - Sơn ngoại thất cao cấp	Lít	nt							175.000
		Sơn nước Winny									
107		Winny - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD | Công ty TNHH Sơn Kenny		Công ty TNHH sơn Kenny					47.000
108		Winny - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	nt							35.000
109		Winny - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	nt		Công ty TNHH sơn Kenny					32.000
110		Winny - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt							92.000
111		Winny - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt							104.000
112		Winny - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt							70.000
113		Winny - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt							82.000
114		Winny - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2023/BXD | QCVN 08:2020/BCT | Công ty TNHH Sơn Kenny							70.000
115		Winny - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt							61.000
		Sơn lót chống kiềm - Sơn chống thấm Kenny									
116		Kenny Waterproofing - Sơn chống thấm màu trực tiếp	Lít	QCVN 16:2019/BXD | Công ty TNHH Sơn Kenny		Công ty TNHH sơn Kenny					187.000
117		Kenny Waterproofing - Sơn chống thấm màu trực tiếp	Lít	nt							181.000
118		Kenny Latex K11A+ - Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Lít	nt							180.000
119		Kenny Latex K11A+ - Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Lít	nt							178.000
120		Kenny Latex K11A+ - Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Lít	nt							168.000
121		Kenny Latex K11B - Sơn chống thấm pha xi măng	Lít	nt							128.000
122		Kenny Latex K11B - Sơn chống thấm pha xi măng	Lít	nt							110.000
123		Kenny Angel - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD | QCVN 08:2020/BCT | Công ty TNHH Sơn Kenny							99.000
124		Kenny Angel - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	nt							90.000
125		Kenny Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt							135.000
126		Kenny Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt							112.000
127		Kenny Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt							157.000
128		Kenny Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt							144.000
129		Kenny Nanosilk 5In1 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	Lít	nt							191.000
130		Kenny Nanosilk 5In1 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	Lít	nt							186.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
131		Kenny Nanosilk 5In1 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	Lít	nt							178.000
		Sơn ngói									
132		Sơn ngói cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD | Công ty TNHH Sơn Kenny		Công ty TNHH sơn Kenny					288.000
133		Sơn ngói cao cấp	Lít	nt							265.000
134		Sơn ngói cao cấp	Lít	nt							246.000
		Sơn dầu trang trí Kenny									
135		Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lít	QCVN 08:2020/BCT | Công ty TNHH Sơn Kenny		Công ty TNHH sơn Kenny					79.000
136		Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lít	nt							150.000
137		Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lít	nt							177.000
138		Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lít	nt							167.000
139		Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lít	nt							63.000
140		Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lít	nt		Công ty TNHH sơn Kenny					106.000
141		Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lít	nt							127.000
142		Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lít	nt							114.000
143		Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lít	nt							102.000
144		Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lít	nt							196.000
145		Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lít	nt							221.000
146		Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lít	nt							208.000
		Bột trét tường Kenny									
147		Kenny Blue (bột trét tường nội & ngoại thất chất lượng cao)	Kg	Công ty TNHH Sơn Kenny		Công ty TNHH sơn Kenny					9.000
148		Kenny Yellow (bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp)	Kg	nt							10.000
149		Kenny Red (bột trét tường nội & ngoại thất siêu bền)	Kg	nt							10.000
150		Kenny Pro (bột trét tường nội & ngoại thất siêu hạng)	Kg	nt							12.000
		Bột trét tường Winny									
151		Bột trét tường nội thất	Kg	Công ty TNHH Sơn Kenny		Công ty TNHH sơn Kenny					5.000
152		Bột trét tường ngoại thất	Kg	nt							6.000
		Sơn nước nội thất Kinzo									
153		Kinzo Start Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD | Công ty TNHH Sơn Kenny		Công ty TNHH sơn Kenny					81.000
154		Kinzo Start Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	nt							79.000
155		Kinzo Start Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	nt							61.000
156		Kinzo Luxury Z4 - Sơn nước nội thất cao cấp	Lít	nt							90.000
157		Kinzo Luxury Z4 - Sơn nước nội thất cao cấp	Lít	nt							74.000
158		Kinzo Essence Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	Lít	nt							173.000
159		Kinzo Essence Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	Lít	nt							127.000
160		Kinzo Essence Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	Lít	nt							108.000
161		Kinzo Diamond Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	Lít	nt							257.000
162		Kinzo Diamond Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	Lít	nt							236.000
163		Kinzo Diamond Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	Lít	nt							210.000
164		Kinzo Satin Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	Lít	nt							303.000
165		Kinzo Satin Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	Lít	nt							292.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
166		Kinzo Satin Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	Lít	nt							274.000
167		Kinzo Super White - Sơn nước nội thất siêu trắng	Lít	nt							77.000
168		Kinzo Super White - Sơn nước nội thất siêu trắng	Lít	nt							64.000
		Sơn nước ngoại thất Kinzo									
169		Kinzo Standard Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD | Công ty TNHH Sơn Kenny							196.000
170		Kinzo Standard Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt							153.000
171		Kinzo Standard Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt							144.000
172		Kinzo Extreme Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	Lít	nt		Công ty TNHH sơn Kenny					273.000
173		Kinzo Extreme Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	Lít	nt							262.000
174		Kinzo Extreme Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	Lít	nt							249.000
175		Kinzo Premium Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	Lít	nt							352.000
176		Kinzo Premium Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	Lít	nt							342.000
177		Kinzo Premium Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	Lít	nt							331.000
178		Kinzo Nano Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	Lít	nt		Công ty TNHH sơn Kenny					481.000
179		Kinzo Nano Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	Lít	nt							449.000
180		**Kinzo Nano Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng**	**Lít**	**nt**							425.000
		Sơn nước Kerry									
181		Kerry - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD | Công ty TNHH Sơn Kenny		Công ty TNHH sơn Kenny					40.000
182		**Kerry - Sơn nội thất chất lượng cao**	**Lít**	**nt**							32.000
183		**Kerry - Sơn ngoại thất chất lượng cao**	**Lít**	**nt**							436.000
184		**Kerry - Sơn ngoại thất chất lượng cao**	**Lít**	**nt**							82.000
185		Kerry Ecointerior - Sơn nội thất kinh tế	Lít	nt							34.000
186		Kerry Ecointerior - Sơn nội thất kinh tế	Lít	nt							31.000
187		Kerry Ecointerior - Sơn nội thất kinh tế	Lít	nt							24.000
188		Kerry Ecoexterior - Sơn ngoại thất kinh tế	Lít	nt							58.000
189		Kerry Ecoexterior - Sơn ngoại thất kinh tế	Lít	nt							47.000
190		Kerry Ecoexterior - Sơn ngoại thất kinh tế	Lít	nt							42.000
		Sơn lót và chống thấm									
191		**Kinzo Super Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoài trời**	**Lít**	**QCVN 16:2023/BXD | QCVN 08:2020/BCT | Công ty TNHH Sơn Kenny**							154.000
192		Kinzo Super Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoài trời	Lít	nt							130.000
193		Kinzo Ultra Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt							199.000
194		Kinzo Ultra Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt							180.000
195		Kinzo Ultra Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt							166.000
196		Kinzo Alkali - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	nt		**Công ty TNHH sơn Kenny**					114.000
197		Kinzo Alkali - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	nt							105.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
198		Kerry - Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Lít	nt							70.000
199		Kerry - Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Lít	nt							61.000
200		Kerry Ecosealer - Sơn lót chống kiềm nội - Ngoại thất kinh tế	Lít	nt							45.000
201		Kerry Ecosealer - Sơn lót chống kiềm nội - Ngoại thất kinh tế	Lít	nt							41.000
202		Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	QCVN 08:2020/BCT | Công ty TNHH Sơn Kenny							72.000
203		Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	nt							131.000
204		Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	nt							150.000
205		Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	nt							139.000
		Bột trét tường Kinzo									
206		Kinzo Silver - (Bột trét tường nội ngoại thất chất lượng cao)	Kg	Công ty TNHH Sơn Kenny							10.000
207		**Kinzo Gold - (Bột trét tường nội ngoại thất cao cấp)**	**Kg**	**nt**		Công ty TNHH sơn Kenny					11.000
208		**Kinzo Diamond - (Bột trét tường nội ngoại thất siêu cao cấp)**	**Kg**	**nt**							11.000
209		**Kinzo Nano - (Bột trét tường nội ngoại thất siêu hạng)**	**Kg**	**nt**							14.000
5.8		**Chi nhánh Công ty TNHH Kỹ thuật G9ECO (Địa chỉ: 187A Trần Hưng Đạo nối dài, KV Yên Trung, P. Lê Bình, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ nay là phường Cái Răng thành phố Cần Thơ). Cập nhật theo VB số 01/2026/CV-G9ECO ngày 23/03/2026**									
210		**Bột bả nội thất cao cấp**	**Kg**	**QCVN 16:2023/BXD**							323.100
211		Bột bả ngoại thất cao cấp	Kg	nt							403.200
212		Sơn chống thấm thượng hạng thế hệ mới	18L	nt							3.915.000
213		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	5L	nt							729.000
214		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	18L	nt		**Công ty TNHH Kỹ thuật G9ECO**					2.997.000
215		Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	18L	nt							873.000
216		Sơn bóng semi nội thất cao cấp	18L	nt							1.896.300
217		Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	18L	nt							**2.169.000**
218		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	18L	nt							4.139.100
219		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	5L	nt							1.297.800
5.9		**Công ty TNHH TERRACO VIỆT NAM (Địa chỉ: Tòa nhà EBM số 683-685 Điện Biên Phủ, phường Thạnh Mỹ Tây, thành phố Hồ Chí Minh). Cập nhật theo VB ngày 12/3/2026 (giá chưa bao gồm phí vận chuyển)**									
220		Keo bả nội thất trộn sẵn gốc nhựa Handycoat Interior	5kg	TCCS 43:2018/Ter		Công ty TNHH TERRACO VIỆT NAM					226.000
221		Keo bả ngoại thất trộn sẵn gốc nhựa Handycoat Exterior	5kg	TCCS 44:2018/Ter		Công ty TNHH TERRACO VIỆT NAM					290.000
222		Keo bả ngoại thất trộn sẵn gốc nhựa, có cốt liệu Handycoat Exterior Coarse	5kg	TCCS 01:2023/Ter		Công ty TNHH TERRACO VIỆT NAM					328.000
		MASTIC TRÁM TRÉT LOẠI TRỘN SẴN (READY MIXED) GỐC XI MĂNG									
223		TERRAMIX SUPER INTERIOR (Nội thất)	40kg	TCCS72:2021/Ter		Công ty TNHH TERRACO VIỆT NAM					464.000
224		TERRAMIX SUPER EXTERIOR (Ngoại thất)	40kg	TCCS 73:2021/Ter							600.000
		SƠN NƯỚC NỘI THẤT									
225		TERRAMATT (White)	5kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT		Công ty TNHH TERRACO VIỆT NAM					308.000
226		TERRALAST (White)	5 lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							510.000
227		TERRATOP (White)	5 lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							1.204.000
		SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT									

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
228		MAXILUX (White)	5 lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT		Công ty TNHH TERRACO VIỆT NAM					714.000
229		TERRASHIELD (White)	5 lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							842.000
230		TERRASHINE SUPER (White)	5 lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							1.660.000
		LỚP PHỦ VÂN GAI, ĐÁ									
231		TERRACOAT PRO SMOOTH (White)	5kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT		Công ty TNHH TERRACO VIỆT NAM					546.000
232		TERRACOAT PRO CRAFT (White)	5kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							698.000
233		TERRACOAT PRO CLASSIC (White)	5kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							546.000
234		TERRACOAT PRO EXCEL (White)	5kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							405.000
235		TERRACOAT TOPCOAT PLUS	5 lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT		Công ty TNHH TERRACO VIỆT NAM					1.048.000
236		TERRALITE STONE	5kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							508.000
237		TERRALITE TOPCOAT	5 lit	TCCS 102:2025/Ter							1.088.640
		SƠN THỂ THAO									
238		FLEXIPAVE COATING SMOOTH	5kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT		Công ty TNHH TERRACO VIỆT NAM					1.097.000
239		FLEXIPAVE LINE PAINT	5kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							1.028.000
240		FLEXIPAVE PATCHING COMPOUND	25kg	TCCS 65:2021/Ter							1.068.000
241		FLEXIPAVE CONCRETE PRIMER	18 Lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							1.764.000
242		FLEXIPAVE CONCRETE PRIMER PLUS	18 Lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							2.180.000
243		FLEXIPAVE RESURFACER	20kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							2.342.000
244		FLEXIPAVE CUSHION B.C	15kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							1.846.000
245		FLEXIPAVE CUSHION F.C	15kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							1.846.000
		PHỤ GIA TĂNG CƯỜNG ĐỘ BÁM DÍNH VÀ SƠN LÓT									
246		P PRIMER (White)	4 lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT		Công ty TNHH TERRACO VIỆT NAM					488.000
247		P PRIMER (Clear)	4 lit	TCCS 35:2018/TER							432.000
248		P PRIMER PLUS (Clear)	5 Lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							642.000
249		P PRIMER PLUS (Pigmented)	5 lit	TCCS 48:2020/TER							942.000
		SƠN PHỦ CHỐNG THẤM									
250		FLEXICOAT W100	5kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT		Công ty TNHH TERRACO VIỆT NAM					788.000
251		FLEXICOAT THERMO	18 Lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							4.398.000
252		FLEXICOAT DÉCOR	5 lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT							1.206.000
253		FLEXICOAT 1105	5kg	TCCS 97:2024/TER							870.000
254		FLEXICOAT 1105F	5kg	TCCS 99:2025/TER							892.000
		LỚP PHỦ CHỐNG THẤM GỐC XI MĂNG									

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
255		TERRASEAL (Resin)/TERRASEAL POWDER (Grey)	20kg	BS EN 14891:2017 TCCS 62:2021/TER		Công ty TNHH TERRACO VIỆT NAM					958.000
256		WEATHERCOAT ULTRA (Resin)/WEATHERCOAT ULTRA POWDER (Grey)	30kg	BS EN 14891:2017 TCCS 56:2020/TER							3.052.000
257		WEATHERCOAT GP (Resin)/WEATHERCOAT GP POWDER (Grey)	20kg	BS EN 14891:2017 TCCS 58:2020/TER							1.400.000
5.10		**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH NANO G8 (Thôn 3, xã Nam Phù, thành phố Hà Nội)**									
258		Sơn mịn nội thất N100	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh Nano G8	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm toàn bộ chi phí vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình trên địa bàn TP Cần Thơ		39.216
259		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả N200	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L						88.256
260		Sơn siêu trắng trần cao cấp N500	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L						76.917
261		Sơn nội thất bóng ngọc trai N600	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L						142.856
262		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp N700	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L						179.003
263		Sơn nội thất Men sứ đặc biệt N800	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L						338.800
264		Sơn mịn ngoại thất cao cấp N550	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L						104.325
265		Sơn ngoại thất bóng ngọc trai N650	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L						179.003
266		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp N790	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L						211.611
267		Sơn ngoại thất Men sứ đặc biệt N750	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L						392.933
268		Sơn chống thấm màu cao cấp N850	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L						189.006
269		Sơn chống thấm pha xi măng N950	lít	QCVN 16:2023-BXD	Thùng 18L						119.022
270		Sơn lót kháng kiềm nội thất N300	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18L						77.567
271		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp N400	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18L						106.997
272		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất N250	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18L						96.308
273		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp N350	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18L						127.075
274		Bột bả nội thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg						7.963
275		Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg						9.506
276		*Sơn Acrylic gốc nước* (Sơn bê tông - màu Trắng)	kg	TCVN 8652:2020	Thùng 20Kg						94.500
277		*Sơn Acrylic gốc nước* (Sơn bê tông - màu Đỏ)	kg	TCVN 8652:2020	Thùng 20Kg						130.800
278		*Sơn Acrylic gốc nước (Sơn bê tông- màu Vàng)*	kg	TCVN 8652:2020	Thùng 20Kg	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh Nano G8	Việt Nam	Không có thông tin	Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn TP		130.800
279		*Sơn Acrylic gốc nước* (Sơn bê tông - màu Đen)	kg	TCVN 8652:2020	Thùng 20Kg						130.800

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
280		*Sơn lót kháng kiềm ngoại thất* (Sơn bê tông)	kg	TCVN 8652:2020	Thùng 20Kg				Cần Thơ		73.400
5.11		**Công ty TNHH THỦY SẢN MINH PHƯỢNG (Đ/c: 138 đường số 2, KDC Trần Hưng Đạo, Phường 2, Phường Phú Lợi, Cần Thơ, SĐT: 0918 432 869)**									
281		MYKOLOR WALCARE MATT FOR INTERIOR SƠN NỘI THẤT DỰ ÁN MỜ SANG TRỌNG	SƠN NƯỚC	THÙNG	QCVN 16: 2019/BXD	18 lít	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	Đơn hàng tối thiểu là 200 lít và 05 bột để có thể giao đến Quý khách hàng - Các màu pha và màu đặt biệt có thể có giá bán cao hơn giá đề nghị trong bảng giá này.	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cần Thơ	1.196.000
282		MYKOLOR WALCARE SEMIGLOSS FOR EXT SƠN NGOẠI THẤT DỰ ÁN BÓNG CAO CẤP	SƠN NƯỚC	THÙNG	QCVN 16: 2019/BXD	18 lít	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			3.6790.00
283		MYKOLOR WALCARE ALKALI PRIMER FOR INTERIOR SƠN LÓT KIỀM NỘI THẤT DỰ ÁN	KIỀM	THÙNG	QCVN 16: 2019/BXD	18 lít	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			1.515.000
284		MYKOLOR WALCARE ALKALI PRIMER FOR EXTERIOR SƠN LÓT KIỀM NGOẠI THẤT (NEW) DỰ ÁN	KIỀM	THÙNG	QCVN 16: 2019/BXD	18 lít	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			2.175.000
285		MYKOLOR WALCARE FILLER FOR INTERIOR BỘT TRÉT DỰ ÁN NỘI THẤT	BỘT TRÉT	BAO	TCCS 818.10-3:2016/4ORANGES	40KG	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			311.000
286		MYKOLOR WALCARE FILLER FOR INT & EXT BỘT TRÉT DỰ ÁN NỘI VÀ NGOẠI THẤT	BỘT TRÉT	BAO	TCCS 819.10-3:2016/4ORANGES	40KG	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			387.000
287		MYKOLOR TOUCH ILKA SƠN NỘI THẤT ILKA	SƠN NƯỚC	THÙNG	QCVN 16: 2019/BXD	15 lít	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	Đơn hàng tối thiểu là 200 lít và 05 bột để có thể giao đến Quý khách hàng - Các màu pha và màu đặt biệt có thể có giá bán cao hơn giá đề nghị trong bảng giá này.	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau	2.001.000
288		MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS FOR INT SƠN NƯỚC NỘI THẤT BÓNG SEMI	SƠN NƯỚC	THÙNG	QCVN 16: 2019/BXD	15 lít	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			4.222.000
289		MYKOLOR TOUCH SHINY SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	SƠN NƯỚC	THÙNG	QCVN 16: 2019/BXD	15 lít	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			4.532.000
290		MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS FOR EXTERIOR SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT BÓNG SEMI	SƠN NƯỚC	THÙNG	QCVN 16: 2019/BXD	15 lít	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			5.979.000
291		MYKOLOR TOUCH SEAL T1000 SƠN CHỐNG THẤM CHUYÊN DỤNG TƯỜNG T1000	CHỐNG THẤM TƯỜNG	THÙNG	QCVN 16: 2019/BXD	15 lít	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			4.116.000
292		MYKOLOR TOUCH ALKALI SEAL FOR INT SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP	KIỀM	THÙNG	TCCS862.10-1:2016/4ORANGES	15 lít	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			2.894.000
293		MYKOLOR TOUCH ALKALI SEAL FOR EXT SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP	KIỀM	THÙNG	TCCS861.10-1:2016/4ORANGES	15 lít	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			4.018.000
294		MYKOLOR TOUCH SOFT PUTTY FOR INTERIOR BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT CAO CẤP	BỘT TRÉT	BAO	TCCS874.10-1:2016/4ORANGES	40KG	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			371.000
295		MYKOLOR TOUCH PUTTY FOR INT & EXT BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI NGOẠI THẤT CAO CẤP	BỘT TRÉT	BAO	TCCS874.10-1:2016/4ORANGES	40KG	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			514.000
296		MYKOLOR NANA BRONZE FOR INTERIOR SƠN NỘI THẤT CAO CẤP MỜ SANG TRỌNG	SƠN NƯỚC	THÙNG	QCVN 16: 2019/BXD	15 lít	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			2.010.000
297		MYKOLOR NANA TITAN FOR INTERIOR SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG, LAU CHÙI HIỆU QUẢ	SƠN NƯỚC	THÙNG	QCVN 16: 2019/BXD	15 lít	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			5.256.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
298		MYKOLOR NANA SILVER FOR EXTERIOR SƠN NGOẠI THẤTCAO CẤP BÊN ĐẸP	SƠN NƯỚC	THÙNG	QCVN 16: 2019/BXD	15 lít	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	Đơn hàng tối thiểu là 200 lít và 05 bột để có thể giao đến Quý khách hàng - Các màu pha và màu đặt biệt có thể có giá bán cao hơn giá đề nghị trong bảng giá này	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn TP Cần Thơ	4.575.000
299		MYKOLOR NANA TITAN FOR EXTERIOR SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT BÓNG, LAU CHÙI HIỆU QUẢ	SƠN NƯỚC	THÙNG	QCVN 16: 2019/BXD	15 lít	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			6.300.000
300		MYKOLOR NANA HARDSEAL NO1 SƠN CHỐNG THẤM CAO CẤP CHUYEEM DỤNG TRỰC TIẾP TƯỜNG	CHỐNG THẤM TƯỜNG	THÙNG	QCVN 16: 2019/BXD	15 lít	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			4.455.000
301		MYKOLOR NANA HARDSEAL FOR EXTERIOR SƠN CHỐNG THẤM PHA XI MĂNG	CHỐNG THẤM GỐC XI MĂNG	THÙNG	QCVN 16: 2019/BXD	18 lít	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			5.560.000
302		MYKOLOR NANA SEALER FOR INTERIOR SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP	KIỀM	THÙNG	QCVN 16: 2019/BXD	15 lít	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			2.894.000
303		MYKOLOR NANA SEALER FOR EXTERIOR SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP	KIỀM	THÙNG	QCVN 16: 2019/BXD	18 lít	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			4.018.000
304		MYKOLOR NANA SOFT FILLER FOR INTERIOR BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT	BỘT TRÉT	BAO	TCCS 642.10:2018/4ORANG ES	40KG	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			371.000
305		MYKOLOR NANA FILLER FOR INTERIOR & EXTERIOR BỘT TRÉT NỘI NGOẠI THẤT CAO CẤP	BỘT TRÉT	BAO	TCCS 586.10:2018/4ORANG ES	40KG	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM			514.000
5.12		**Công ty TNHH SX TM DV Hoàng Liên Sơn (Đ/c: H1-64 đường Bùi Quang Trinh, phường Hưng Phú, TP. Cần Thơ, SĐT: 0918 432 869)**									
306		Tham khảo tại Văn bản ngày 09/9/2026 của Công ty TNHH SX TM DV Hoàng Liên Sơn									
VI	**THIẾT BỊ ĐIỆN**										
6.1		**Công ty CP dây cáp điện Việt Thái (Đ/c: KCN Biên Hòa 1, đường số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai nay là phường Trấn Biên tỉnh Đồng Nai; SĐT: 0938.560.864)**									
307		Tham khảo tại Văn bản số 1072026DCG/CV-VT ngày 01/7/2026									
6.2		**Công ty TNHH công trình chiếu sáng đô thị số 1 Đc: 109/42 An Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, TPHCM nay là phường An Lạc, thành phố Hồ Chí Minh. Đt: 0901 915 722. Cập nhật theo văn bản ngày 16/9/2025**									
308		Bộ mạch điều khiển tủ chiếu sáng thông minh Z-MASTER	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011		Công ty TNHH công trình chiếu sáng đô thị số 1					25.000.000
309		Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 60W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2-							8.850.000
310		**Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 80W**	**Bộ**	**ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2-**							9.600.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
311		Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lightıng 100W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-		Công ty TNHH công trình chiếu sáng đô thị số 1					10.350.000
312		Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 120W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-							11.100.000
313		Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 150W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-							12.850.000
314		Bộ đèn Led Sky Lighting 90W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-							7.350.000
315		Bộ đèn Led Sky Lighting 100W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-							7.725.000
316		Bộ đèn Led Sky Lighting 120W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-							8.100.000
317		Bộ đèn Led Sky Lighting 150W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-							8.500.000
318		Bộ đèn Led năng lượng mặt trời SH 919NL - 50W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-							3.900.000
319		Tủ điều khiển thông minh Z-Master	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-							61.000.000
6.3		**Công ty TNHH SX-TM&DV Đại Quang Phát Đc: 17 đường số 11, KP4, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TPHCM nay là phường Linh Xuân thành phố Hồ Chí Minh. Đt: 08.37240818 - 62831133 Fax: 08.54430917). Cập nhật theo văn bản ngày 20/6/2025**									
294		Bộ đèn đường LED Nikkon từ 30W - 50W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD		Công ty TNHH SX-TM&DV Đại Quang Phát					6.750.000
295		Bộ đèn đường LED Nikkon từ 55W - 75W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD							8.100.000
296		Bộ đèn đường LED Nikkon từ 80W - 100W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD							9.200.000
297		Bộ đèn đường LED Nikkon từ 105W - 125W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD							10.350.000
298		Bộ đèn đường LED Nikkon từ 130W - 150W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD							11.850.000
299		Bộ đèn đường LED Nikkon từ 105W - 120W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD							10.350.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
300		Bộ đèn đường LED Nikkon từ 125W - 150W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD		Công ty TNHH SX-TM&DV Đại Quang Phát					11.850.000
301		Bộ đèn đường LED Nikkon từ 155W - 180W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD							14.250.000
302		Bộ đèn pha LED Nikkon từ 150W - 200W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD							16.425.000
303		Bộ đèn đường LED Nikkon từ 250W - 300W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD							23.925.000
304		Bộ đèn đường LED Nikkon 350W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD							25.575.000
305		Bộ đèn đường NLMT Nikkon 30W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD							14.625.000
306		Bộ đèn đường NLMT Nikkon 60W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD							23.250.000
307		Bộ đèn đường NLMT Nikkon 80W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD							28.425.000
308		Bộ đèn đường NLMT Nikkon 120W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD							47.400.000
6.4		**Công ty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM nay là phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh -ĐT: 08.38292971-38299443). Cập nhật ngày 15/12/2025**									
		Dây đơn, ruột dẫn đồng cấp 1, cách điện bằng PVC (6610 TCVN 05)-VC									
309		VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3							2.700
310		VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3							4.470
		Dây đôi, ruột dẫn đồng mềm cấp 5, cách điện bằng PVC 75 °, cách điện bằng PVC 75 oC (V-75) không có vỏ bọc - VCmd									
311		VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1							9.390
312		VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1							13.370
313		VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1							21.680
		Dây mềm hai lõi song song, ruột dẫn đồng cấp 5, cách điện và vỏ bằng PVC (6610 TCVN 53) -VCmo									
314		VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét	TCVN 6610-5							10.780
315		VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5							15.180
316		VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5							55.250
		Dây đơn, lõi ruột đồng cấp 2, cách điện bằng PVC 75 °Dây đơn, lõi ruột đồng cấp 2, cách điện bằng PVC 75 oC (V-75), không vỏ bọc -CV (Đặc tính thêm: /WBC; /FR; /FRT)									
317		CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1							6.960
318		CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1							11.340

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
319		CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1							41.720
320		CV-50-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1							183.770
		Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV									
321		CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1							159.590
322		CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1							231.390
323		CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1							1.211.320
		Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV									
324		CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1							225.430
325		CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1							595.160
326		CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1							1.156.730
		Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV									
327		CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1							289.350
328		CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1							428.970
329		CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1							800.270
		Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV									
330		CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	TCVN 5935-1							227.030
331		CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1							392.580
332		CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1							697.850
		Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV									
333		CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1							237.990
334		CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1							425.670
335		CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1							1.018.990
		Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV									
336		CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1							73.140
337		CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1							128.090
		Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV									
338		CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1							246.900
339		CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1							633.380
		Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV									
340		CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1							297.090
341		CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1							745.100
342		CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1							3.684.010
		Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định từ 3.6/6(7.2)kV đến 18/30(36)kV									
343		CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2							1.085.930
344		CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2							5.513.150
		Dây Trần dùng cho đường dây tải điện trên không /									
345		ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	mét	TCVN 5064							20.000
346		ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	mét	TCVN 5064							38.760
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)									
347		CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C							109.790
348		CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C							972.640
6.5		**Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh (Địa chỉ: 75A đường số 17, P. Hiệp Bình Chánh, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh nay là phường Hiệp Bình thành phố Hồ Chí Minh SĐT: 028. 35 926 886) - Fax: 028. 35 926 877. Cập nhật theo báo giá ngày 01/02/2026**									
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét).									

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
349		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 30W đến -<40W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)						7.110.000
350		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 40W đến -<50W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								7.540.000
351		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 50W đến -<60W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								8.130.000
352		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 60W đến -<70W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								8.670.000
353		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 70W đến -<80W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								9.310.000
354		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 80W đến -<90W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								9.830.000
355		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 90W đến -<100W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								10.120.000
356		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 100W đến -<110W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								10.650.000
357		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 110W đến -<120W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								11.050.000
358		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 120W đến -<130W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								11.768.000
359		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 130W đến -<140W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								12.010.000
360		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 140W đến -<150W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								12.450.000
361		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 150W đến -<160W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								12.965.000
362		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 160W đến -<170W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								13.650.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
363		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 170W đến -<180W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								14.680.000
		Bộ đèn đường CARINA LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét).									
364		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 30W đến -<40W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	ISO 9001:2015 | ISO 14001:2015 | ISO 50001:2018 | ISO 45001:2018 | IES LM79, LM80 | QCVN 07-7:2016/BXD | TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) | TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) | TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) | TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) | TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) | TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) | TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) | TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) | TCVN 4255:2008 (IEC 60529 : 2001, IEC 62262:202,IEC 61643-11:2011) | BS EN 50102:1995 | CISPR 15/TCVN 7186						5.720.000
365		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 40W đến -<50W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								6.080.000
366		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 50W đến -<60W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								6.660.000
367		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 60W đến -<70W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								7.290.000
368		**Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 70W đến -<80W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)**	**Bộ**								7.990.000
369		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 80W đến -<90W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								8.600.000
370		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 90W đến -<100W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								8.960.000
371		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 100W đến -<110W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								9.400.000
372		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 110W đến -<120W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								9.650.000
373		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 120W đến -<130W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								9.840.000
374		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 130W đến -<140W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								10.050.000
375		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 140W đến -<150W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								10.380.000
376		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 150W đến -<160W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								10.867.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
377		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 160W đến -<170W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								11.010.000
378		Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 170W đến -<180W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								11.450.000
		Bộ đèn pha MISUN LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét).									
379		Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 100W đến -<150W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202							15.600.000
380		Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 150W đến -<200W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								17.350.000
381		Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 200W đến -<250W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								18.535.000
382		Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 250W đến -<300W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								19.350.000
383		Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 300W đến -<350W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								20.155.000
384		Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 350W đến -<400W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								21.435.000
385		Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 400W đến -<450W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								22.550.000
386		Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 450W đến -<500W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								23.678.000
387		Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 500W đến -<550W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ								24.786.000
6.6		**Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại Tín Lợi. Đ/c 52/2 đường TX21,tổ 15, KP 5, phường Thới An, TP HCM. Điện thoại: 084.28.2171288. Thông báo giá ngày 12/8/2025 (đã bao gồm vận chuyển đến TP Cần Thơ)**									
		Đèn đường LED Rilex Sử dụng Chip Led: hãng Philips - Ba Lan, Nguồn driver: hãng Phillips, chống sét: 20kv/10KA Philips Bảo hành 05 năm									
388		**Đèn LED RILEX 30W** Quang thông: ≥ 140-160lm/W Độ kín:IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							4.200.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
389		**Đèn LED RILEX 40W** Quang thông: ≥ 140-160lm/W Độ kín:**IP66**	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							4.560.000
390		**Đèn LED RILEX 50W** Quang thông: ≥ 140-160lm/W Độ kín:**IP66**	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							4.950.000
391		**Đèn LED RILEX 60W** Quang thông: ≥ 140-160lm/W Độ kín:IP66 **Chống sét: 20Kv/10KA** **Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali** **Bảo hành: 05 năm**	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							5.000.000
392		**Đèn LED RILEX 70W** Quang thông: ≥ 140-160lm/W Độ kín:IP66 **Chống sét: 20Kv/10KA** **Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali** **Bảo hành: 05 năm**	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							5.915.000
393		**Đèn LED RILEX 80W** Quang thông: ≥ 140-160lm/W Độ kín:IP66 **Chống sét: 20Kv/10KA** **Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali** **Bảo hành: 05 năm**	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							7.080.000
394		**Đèn LED RILEX 90W** Quang thông: ≥ 140-160lm/W Độ kín:IP66 **Chống sét: 20Kv/10KA** **Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali** **Bảo hành: 05 năm**	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							7.300.000
395		**Đèn LED RILEX 100W** Quang thông: ≥ 140-160lm/W Độ kín:IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							8.200.000
396		**Đèn LED RILEX 110W** Quang thông: ≥ 140-160lm/W Độ kín:IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							9.100.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
397		**Đèn LED RILEX 120W** Quang thông: ≥ 140-160lm/W Độ kín:IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							9.500.000
398		**Đèn LED RILEX 130W** Quang thông: ≥ 140-160lm/W Độ kín:IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							10.650.000
399		**Đèn LED RILEX 140W** Quang thông: ≥ 140-160lm/W Độ kín:IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							11.560.000
400		**Đèn LED RILEX 150W** Quang thông: ≥ 140-160lm/W Độ kín:IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							12.300.000
401		**Đèn LED RILEX 160W** Quang thông: ≥ 140-160lm/W Độ kín:IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							12.850.000
402		**Đèn LED RILEX 170W** Quang thông: ≥ 140-160lm/W Độ kín:IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							13.500.000
403		**Đèn LED RILEX 180W** Quang thông: ≥ 140-160lm/W Độ kín:IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							14.300.000
404		**Đèn LED RILEX 200W** Quang thông: ≥ 140-160lm/W Độ kín:IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							15.800.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
405		**Đèn LED RILEX 210W-250W** Quang thông: ≥ 140-160lm/W Độ kín:IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	**Bộ**	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							17.200.000
406		**Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 60 -69W)** Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							12.462.000
407		**Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 70-79W)** Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							12.800.000
408		**Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 80-89W)** Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận	**Bộ**	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							13.150.000
409		**Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 90-99W)** Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							13.625.000
410		**Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 100-109W)** Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							13.700.000
411		**Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 110-119W)** Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							14.200.000
412		**Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 120-139W)** Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	**Bộ**	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							14.700.000
413		**Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 140-150W)** Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							16.500.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
414		**Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 160-180W)** Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							18.414.000
415		**Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 190-210W)** Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							19.530.000
416		**Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 220-250W)** Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							23.140.000
417		**Tủ điều khiển kết nối thông minh** Tủ điều khiển GPRS kèm bộ xử lý thông minh điều khiển trên App điện thoại hoặc Web. Cho phép điều khiển một cách linh động từ điều khiển riêng lẻ từng đèn hoặc điều khiển theo tuyến đường	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							71.000.000
		Đèn Pha LED RILEX Sử dụng Chip LED: hãng Philips - Ba Lan; Nguồn Driver: hãng Philips; Chống sét: 20Kv/10KA Philips; Bảo hành 05 năm									
418		Đèn Pha LED RILEX 50W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							9.100.000
419		Đèn Pha LED RILEX 100W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							11.200.000
420		Đèn Pha LED RILEX 200W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							15.200.000
421		Đèn Pha LED RILEX 250W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							18.500.000
422		Đèn Pha LED RILEX 300W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							21.200.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
423		**Đèn Pha LED RILEX 400W**	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							25.700.000
424		Đèn Pha LED RILEX 500W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							31.200.000
		Đèn Pha LED RILEX Dùng cho chiếu sáng nghệ thuật, Kiến trúc... Sử dụng ánh sáng RGBW									
425		Đèn Pha LED RILEX 30W-50W Điều khiển lập trình DMX 512	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							9.100.000
426		Đèn Pha LED RILEX 60W-100W Điều khiển lập trình DMX 512	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							13.700.000
427		Đèn Pha LED RILEX 200W-300W Điều khiển lập trình DMX 512	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							19.100.000
428		Đèn Pha LED RILEX 400W -500W Điều khiển lập trình DMX 512	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							29.200.000
429		Bộ điều khiển lập trình DMX	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							39.500.000
		Bộ đèn đường LED Sử dụng hệ năng lượng mặt trời Hiệu RILEX TINLOI LIGHTING Pin FePO4, tấm Pin NLMT; Chip LED NICHIA, PHILIPS, CREE ...hiệu suất phát quang ≥140lm/W, độ kín: IP66, Bảo Hành 03 năm									
430		**Đèn LED RILEX 40W - 60W** **Pin Lithium FEPO4: 3,2V**	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							5.750.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
431		Đèn LED RILEX 70W - 90W Pin Lithium FEPO4: 3,2V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							6.800.000
432		Đèn LED RILEX 90W - 120W Pin Lithium FEPO4: 3,2V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							7.380.000
433		Đèn LED RILEX 40W - 50W Pin Lithium FEPO4: 12,8V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							13.200.000
434		Đèn LED RILEX 60W - 70W Pin Lithium FEPO4: 12,8V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							18.600.000
435		**Đèn LED RILEX 80W - 90W** **Pin Lithium FEPO4: 12,8V**	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							21.200.000
436		Đèn LED RILEX 100W - 120W Pin Lithium FEPO4: 25,6V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							23.500.000
437		Đèn LED RILEX 130W - 150W Pin Lithium FEPO4: 25,6V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019							25.800.000
438		Trụ đèn cao 6m dày 3mm Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							5.300.000
439		Trụ đèn cao 7m dày 3mm Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							5.900.000
440		Trụ đèn cao 8m dày 3mm Đường kính đáy: D170, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							6.350.000
441		**Trụ đèn cao 9m dày 4mm** **Đường kính đáy: D180, đường kính đỉnh: D60**	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							7.100.000
442		Trụ đèn cao 10m dày 4mm Đường kính đáy: D180, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							8.900.000
443		Cần đèn D60 dày 3mm cao 2m vươn 1,5m	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							1.890.000
444		Cần đôi D60 dày 3mm cao 2m vươn 1,5m	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							2.800.000
445		**Cần ba D60 dày 3mm cao 2m vươn 1,5m**	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							3.600.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
446		Trụ đèn cao 14m + xà bắt đèn pha	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							27.500.000
447		Trụ đa giác 17m + dàn đi động nâng hạ	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							125.000.000
448		Trụ đa giác 20m + dàn đi động nâng hạ	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							188.350.000
449		Trụ đa giác 30m + dàn đi động nâng hạ	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							245.150.000
450		**Trụ trang trí DC06 bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang đúc cao 1.100mm, đường kính đáy Þ408mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn**	Cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							10.200.000
451		**Trụ trang trí DC07 bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang đúc cao 1.400mm, đường kính đáy Þ440mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn**		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							12.800.000
452		**Trụ trang trí DC05 bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang đúc cao 1.550mm, đường kính đáy Þ480mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn**		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							16.900.000
453		Trụ trang trí NOVO bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang hoặc nhôm đúc cao 915mm, đường kính đáy Þ400mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							9.100.000
454		Trụ trang trí Sư Tử bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang đúc cao 1.680mm, đường kính đáy Þ380mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							18.580.000
455		Trụ đèn trang trí bằng trụ thép ống sắt D76x3mm cao 3,5m + 1 đèn Led trang trí 60W		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							16.200.000
456		Trụ đèn trang trí bằng trụ thép ống sắt D76x3mm cao 3,5m + 1 đèn Led trang trí 30W		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015							14.600.000
6.7		**Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải, địa chỉ: 139 Trần Hưng Đạo, phường Tuy Hoà, Đắk Lắk, SĐT: 02573.886868**									
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT KMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)									
457		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 30W	đ/Bộ		- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - Vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng				Đến tận nơi công trình		4.600.000
458		**Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 40W**	đ/Bộ						Đến tận nơi công trình		4.800.000
459		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 50W	đ/Bộ						Đến tận nơi công trình		4.909.091

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
460		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 60W	đ/Bộ	*TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.*	- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp đinh danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam		Đến tận nơi công trình		5.600.000
461		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 70W	đ/Bộ						Đến tận nơi công trình		5.909.091
462		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 80W	đ/Bộ						Đến tận nơi công trình		6.200.000
463		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 90W	đ/Bộ						Đến tận nơi công trình		6.300.000
464		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 100W	đ/Bộ						Đến tận nơi công trình		7.000.000
465		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 120W	đ/Bộ						Đến tận nơi công trình		7.500.000
466		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 140W	đ/Bộ			Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam		Đến tận nơi công trình		9.000.000
467		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 150W	đ/Bộ						Đến tận nơi công trình		9.090.909
468		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 180W	đ/Bộ						Đến tận nơi công trình		10.000.000
469		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 200W	đ/Bộ						Đến tận nơi công trình		10.909.091
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC: BẢO HÀNH 3 NĂM (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)									
470		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ		- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO		Việt Nam				11.200.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
471		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 60W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 75AH 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	nhà sản xuất; - IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn; - Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ - Hệ số duy trì quang thông ≥0,95; - Bộ điều khiển sạc MPPT IP67; - Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W; - CRI ≥70, CCT: 3000K-5000K; - Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-80W)/ 21.6V (100W-150W), dòng 10A; - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch.... - Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; - Tích hợp chức năng tiết giảm công suất tự động > 5 cấp	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam		Đến tận nơi công trình		14.200.000
472		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 80W; MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ				Việt Nam				18.600.000
473		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 100W; MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ				Việt Nam				20.500.000
474		**MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 120W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium**	**đ/Bộ**				Việt Nam				21.500.000
475		**MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 150W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium**	**đ/Bộ**				Việt Nam				22.500.000
6.8		**Công ty Cổ phần SANTO. Đ/c: Tầng 4, toà nhà 29T1, lô đất N05 Khu đô thị Đông Nam, đường Trần Duy Hưng, phường Yên Hoà, thành phố Hà Nội**									
476		Tham khảo tại Văn bản số 02/2026/CV-SANTO ngày 02/01/2026									
VII	**XĂNG , DẦU**										
7.1		**Theo Thông báo của Tổng công ty xăng dầu Việt Nam**									
VIII	**CẤU KIỆN CÁC LOẠI**										
8.1		**Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Đc: Số 6 đường 3 tháng 2, phường Tam Thắng, thành phố Hồ Chí Minh). - Xưởng lưu động: Số 32, tỉnh lộ 920, khu vực Thới Ngươn B, phường Phước Thới, Cần Thơ (ĐT: 0254.3853125). Cập nhật theo văn bản ngày 07/9/2026**									
477		Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hèm).	Bộ	TCVN 10333-1:2014		Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam			Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Cần Thơ		8.126.852
478		Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	Bộ	TCVN 10333-1:2014		Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam					8.293.519
479		Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	Bộ	TCVN 10333-1:2014		Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam					8.460.185
480		Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành móng đúc sẵn – Vỉa hè Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014		Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam					3.120.000
481		Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Lòng đường, Kt: B400x400-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014		Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam					4.479.091

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
482		Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014		Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam					2.920.909
483		Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	Md	TCVN 10332:2014		Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam					3.759.000
484		Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành móng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014		Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam					3.940.909
8.2		**Công ty TNHH Sigen (địa chỉ 106 Huyền Trân Công Chúa, phường Tam Thắng, thành phố Hồ Chí Minh). Cập nhập theo bảng giá ngày 20/8/2026**									
485		Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT: tham khảo tại Công văn số 92 –CT/2026/CBG							Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối		
IX	**VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC**										
9.1		**Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam (Đ/c: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Gia Định, TP. Hồ Chí Minh, SĐT: 0939362536). Cập nhật theo Văn bản ngày 01/12/2025**									
486		Ống u.PVC BS Ø21 PN15; Dày 1,6mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					8.909
487		Ống u.PVC BS Ø27 PN12; Dày 1,8mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					12.818
488		Ống u.PVC BS Ø34 PN12; Dày 2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					17.818
489		Ống u.PVC BS Ø42 PN9; Dày 2,1mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					23.727
490		**Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dày 2,4m**	**đ/m**	**EN ISO 1252-2:2009**		**Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam**					31.000
491		**Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2mm**	**đ/m**	**EN ISO 1252-2:2009**		**Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam**					32.727
492		Ống u.PVC BS Ø90 PN6; Dày 2,9mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					70.727
493		Ống u.PVC BS Ø114 PN6; Dày 3,8mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					117.091
494		**Ống u.PVC BS Ø168 PN6; Dày 5mm**	**đ/m**	**EN ISO 1252-2:2009**		**Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam**					229.818
495		Ống u.PVC BS Ø220 PN6; Dày 6,6mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					390.727
496		Ống u.PVC ISO Ø110 PN6; Dày 3,2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					89.100

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
497		Ống u.PVC ISO Ø140 PN6; Dày 4,1mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					142.600
498		**Ống u.PVC ISO Ø200 PN6; Dày 5,9mm**	**đ/m**	**EN ISO 1252-2:2009**		**Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam**					289.800
499		Ống u.PVC ISO Ø315 PN6; Dày 9,2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					715.400
500		Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3,4mm	đ/m	DIN 8078: 2008		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					27.455
501		Ống PPR Ø25 PN10; Dày 2,8mm	đ/m	DIN 8078: 2008		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					39.636
502		**Ống PPR Ø25 PN20; Dày 4,2mm**	**đ/m**	**DIN 8078: 2008**		**Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam**					48.182
503		Ống PPR Ø32 PN10; Dày 2,9mm	đ/m	DIN 8078: 2008		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					51.364
504		Ống PPR Ø40 PN10; Dày 3,7mm	đ/m	DIN 8078: 2008		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					68.909
505		Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4,6mm;	đ/m	DIN 8078: 2008		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					101.000
506		Ống PPR Ø63 PN10; Dày 5,8mm	đ/m	DIN 8078: 2008		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					160.545
507		**Ống HDPE, PE100, Ø25 PN12,5; Dày 2mm**	**đ/m**	**ISO 4427: 2007**		**Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam**					9.818
508		Ống HDPE, PE100, Ø63 PN10; Dày 3,8mm	đ/m	ISO 4427: 2007		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					49.273
509		Ống HDPE, PE100, Ø110 PN10; Dày 6,6mm	đ/m	ISO 4427: 2007		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					151.091
510		Ống HDPE, PE100, Ø200 PN10; Dày 11,9mm	đ/m	ISO 4427: 2007		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					493.636
511		**Ống HDPE, PE100, Ø315 PN10; Dày 18,7mm**	**đ/m**	**ISO 4427: 2007**		**Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam**					1.192.727
512		Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	đ/m	ISO 21138:3		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					455.000
513		Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	đ/m	ISO 21138:3		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					645.000
514		Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh uPVC SE Ø 110-225	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					711.900
515		**Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200**	**đ/cái**	**EN ISO 1252-2:2009**		**Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam**					1.045.800

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
516		Nắp hố ga nhựa AO 200	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					912.200
517		Keo dán PVC 500 gram	đ/lon	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					69.100
518		Keo dán PVC 1000 gram	đ/lon	EN ISO 1252-2:2009		Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam					138.400
X	**VẢI ĐỊA KỸ THUẬT**										
10.1		**Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu. SĐT: 028 6296 6260, địa chỉ: 247 đường Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Cập nhật báo giá theo CV ngày 05/8/2026**									
519		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	4x200	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại Nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT, Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh.		11.500
520		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	4x150	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				15.000
521		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	4x150	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				17.800
522		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	4x125	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				20.000
523		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	4x125	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				22.600
524		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 7SD - Cường độ chịu kéo 7,5 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x250	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại Nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT, Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh.		13.400
525		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 9SD - Cường độ chịu kéo 9,5 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x250	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				13.900
526		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 12SD - Cường độ chịu kéo 11,5 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x200	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				14.900
527		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 14SD - Cường độ chịu kéo 13,5 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x150	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				17.600
528		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 15SD - Cường độ chịu kéo 15 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x150	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				19.400
529		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 19SD - Cường độ chịu kéo 19 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x125	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại Nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT, Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh.		25.000
530		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 22SD - Cường độ chịu kéo 21,5 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x125	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				27.000
531		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 24SD - Cường độ chịu kéo 24 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x125	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				28.200
532		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 28SD - Cường độ chịu kéo 28 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x100	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				34.000
533		Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x600 hoặc 5,3x800	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				17.800
534		Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x600 hoặc 5,3x400	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại Nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT, Lô F7, Đường số 1, KCN		21.000
535		Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x580 hoặc 5,3x450	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				25.200
536		Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x300	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				40.000
537		Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x400 hoặc 5,3x350	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				35.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
538		Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x200	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam		Hải Sơn, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh.		57.000
539		Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x100 hoặc 5,3x150	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				84.000
540		Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x300 hoặc 5,3x250	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				43.000
541		Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 100/100 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x100	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại Nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT, Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh.		45.000
542		Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 200/200 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x100	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				85.400
543		Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 300/300 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x100	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				135.000
544		Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 400/400 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x50	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				182.000
545		Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 100/50 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x200	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				35.400
546		Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 200/50 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x100	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				56.000
547		Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 300/50 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x100	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				89.000
548		Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 400/50 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x100	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				110.000
549		Lưới địa cốt sợi thuỷ tinh cường độ 50/50 kN/m	m2	TCCS 38:2022	5x200	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				21.700
550		Lưới địa cốt sợi thuỷ tinh cường độ 100/100 kN/m	m2	TCCS 38:2022	5x100	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				32.200
551		Lưới địa cốt sợi thuỷ tinh cường độ 200/200 kN/m	m2	TCCS 38:2022	5x100	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				84.000
552		Bấc thấm đứng APT-T7A	m	TCVN 9355 : 2013	300m	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại Nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT, Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh.		3.600
553		Bấc thấm đứng APT-T9	m	TCVN 9355 : 2013	300m	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				3.700
554		Bấc thấm ngang APT-T200	m	TCVN 9355 : 2013	50m	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				25.300
555		Bấc thấm ngang APT-T300	m	TCVN 9355 : 2013	50m	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				33.000
556		Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 (135/135kN), Chu vi 9,42m2	m	TCVN 13565 : 2022	Chu vi 9,42m2	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				1.950.000
557		Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 (135/135kN), Chu vi 12,6 m	m	TCVN 13565 : 2022	Chu vi 12,6 m	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại Nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT, Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh.		2.925.000
558		Ống địa kỹ thuật Geotube APT G200 (200/200kN), Chu vi 15,7 m	m	TCVN 13565 : 2022	Chu vi 15,7 m	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				4.875.000
559		Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0,8mx0,8m)	Cái	TCVN 9844 : 2013	0,8m*0,8m	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				166.400
560		Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1,5mx2,5m)	Cái	TCVN 9844 : 2013	1,5m*2,5m	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				1.445.000
561		Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2	TCVN 10544 : 2014	H-100	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				105.300
562		Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2	TCVN 10544 : 2014	H-150	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				105.300
563		Ô địa kỹ thuật APT Geocell 660	m2	TCVN 10544 : 2014	H-100	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				52.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
564		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,3mm	m2	GRI-GM13	0,3mm	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam		Giá bán tại Nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT, Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh.		18.000
565		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,4mm	m2	GRI-GM13	0,4mm	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				23.700
566		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,5mm	m2	GRI-GM13	0,5mm	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				30.000
567		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,75mm	m2	GRI-GM13	0,75mm	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				45.200
568		Màng HDPE khổ 7x210m (RxD) dày 1,0mm	m2	GRI-GM13	1,0mm	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				61.200
569		Màng HDPE khổ 7x140m (RxD) dày 1,5mm	m2	GRI-GM13	1,5mm	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				92.000
570		Màng HDPE khổ 7x105m (RxD) dày 2mm	m2	GRI-GM13	2mm	Công ty TNHH XNK Thái Châu	Việt Nam				122.200
10.2		**Công ty CP SXTM Liên Phát** *(57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐT: 02839.970.980). Cập nhật the* o Báo giá ngày 01/02/2026									
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt									
571		Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5KN/m	m2	ISO/IEC 17025 TCVN 8871:2011		Công ty CP SXTM Liên Phát					18.209
572		Polyfelt TS30 cường độ chịu kéo 11,5KN/m	m2			Công ty CP SXTM Liên Phát					21.422
573		Polyfelt TS40 cường độ chịu kéo 13,5KN/m	m2			Công ty CP SXTM Liên Phát					24.209
574		Polyfelt TS50 cường độ chịu kéo 15,0KN/m	m2			Công ty CP SXTM Liên Phát					26.793
575		Polyfelt TS60 cường độ chịu kéo 19,0KN/m	m2			Công ty CP SXTM Liên Phát					33.519
576		Polyfelt TS65 cường độ chịu kéo 21,5KN/m	m2			Công ty CP SXTM Liên Phát					37.402
577		Polyfelt TS70 cường độ chịu kéo 24,0KN/m	m2			Công ty CP SXTM Liên Phát					43.283
578		Polyfelt TS80 cường độ chịu kéo 28,0KN/m	m2			Công ty CP SXTM Liên Phát					52.244
		Rọ đá, thảm đá bọc nhựa PVC Thảm mạ kẽm trung bình >50g/m2 (TCVN2053:1993)									
		Rọ và thảm đá bọc nhựa VC, loại P8(8x10)cm									
579		- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	TCVN 10335:2014		Công ty CP SXTM Liên Phát					50.992
580		- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m2			Công ty CP SXTM Liên Phát					54.371
581		- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2			Công ty CP SXTM Liên Phát					63.969
		Rọ và thảm đá bọc nhựa VC, loại P10(10x12)cm									
582		- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	TCVN 10335:2014		Công ty CP SXTM Liên Phát					47.623
583		- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 2.7/3.7mm	m2			Công ty CP SXTM Liên Phát					51.114
584		- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2			Công ty CP SXTM Liên Phát					56.278
10.3		**Công ty CP TM tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng. Đ/c: Lô BT2 - Ô số 49 - Bắc Linh Đàm - Phường Hoàng Liệt TP. Hà Nội. SĐT: 024.3540.1770. Cập nhật theo Báo giá ngày 01/7/2026**									
585	Rọ đá	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x0.5	Bộ	EN10223-3		Công ty CP TM tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng					2.445.000
586		Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x1	Bộ	nt							3.077.000
587		Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x1	Bộ	nt							4.525.000
588		Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x0.5	Bộ	nt							3.620.000
XI	**CỬA CÁC LOẠI**										

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
11.1		**Công ty TNHH SX TM ĐT NHÔM AN LẠP PHÁT. Đ/c: 114 Tên Lửa, phường An Lạc, thành phố Hồ Chí Minh (Cập nhật theo VB số 260801-18/ALP-CV ngày 01/8/2026)**									
		Nhôm sản phẩm nhôm thương hiệu Đại Tân:									
		Màu sơn tĩnh điện (Trắng, Xám, Nâu, Đen...): Bảo hành 5 năm.									
589	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.150.000
590	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.810.000
591	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.810.000
592	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.540.000
593	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.630.000
594	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	2.390.000
595	Cửa nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.260.000
596	Cửa nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.070.000
597	Cửa nhôm	Cửa sổ mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.120.000
598	Cửa nhôm	Cửa sổ mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.940.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
599	Cửa nhôm	Cửa sổ mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2800x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.900.000
600	Cửa nhôm	Cửa sổ mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2800x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.720.000
601	Cửa nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.380.000
602	Cửa nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.180.000
603	Cửa nhôm	Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.410.000
604	Cửa nhôm	Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.220.000
605	Cửa nhôm	Vách kính cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1000x1000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	1.610.000
606	Cửa nhôm	Vách kính cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1000x1000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		1.540.000
607	Cửa nhôm	Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1200x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.500.000
608	Cửa nhôm	Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1200x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.410.000
609	Cửa nhôm	Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2400x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.210.000
610	Cửa nhôm	Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2400x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.130.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
611	Cửa nhôm	Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.530.000
612	Cửa nhôm	Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.010.000
613	Cửa nhôm	Cửa đi mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		1.920.000
614	Cửa nhôm	Cửa đi mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	1.580.000
615	Cửa nhôm	Cửa đi xếp trượt 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 63 dày 1.5mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.530.000
616	Cửa nhôm	Lam nhôm cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm không sử dụng kính	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1000x1000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		1.510.000
617	Cửa nhôm	Hệ mặt dựng 65, quy cách khung 65x120 dày 2.5mm, kính trắng cường lực 8mm	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3000x3200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.840.000
		Màu Metalic (M01- xám ánh kim, M02- Nâu ánh kim, M03-Vàng champagne, M04- Xám titan, M05- vàng hồng): Bảo hành 5 năm.									
618	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.350.000
619	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.970.000
620	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.990.000
621	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.690.000
622	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.800.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
623	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	2.540.000
624	Cửa nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.500.000
625	Cửa nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.280.000
626	Cửa nhôm	Cửa sổ mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.330.000
627	Cửa nhôm	Cửa sổ mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.130.000
628	Cửa nhôm	Cửa sổ mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2800x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.090.000
629	Cửa nhôm	Cửa sổ mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2800x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.900.000
630	Cửa nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.610.000
631	Cửa nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.390.000
632	Cửa nhôm	Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.630.000
633	Cửa nhôm	Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.420.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
634	Cửa nhôm	Vách kính cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1000x1000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt	1.720.000
635	Cửa nhôm	Vách kính cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1000x1000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		1.640.000
636	Cửa nhôm	Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1200x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.670.000
637	Cửa nhôm	Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1200x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.570.000
638	Cửa nhôm	Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2400x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.360.000
639	Cửa nhôm	Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2400x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.280.000
640	Cửa nhôm	Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.710.000
641	Cửa nhôm	Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.130.000
642	Cửa nhôm	Cửa đi mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.050.000
643	Cửa nhôm	Cửa đi mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		1.670.000
644	Cửa nhôm	Cửa đi xếp trượt 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 63 dày 1.5mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.700.000
645	Cửa nhôm	Lam nhôm cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm không sử dụng kính	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1000x1000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		1.570.000
		Màu vân gỗ 2D (96 - gỗ anh đào đỏ, VG20- gỗ sưa vàng, VG30-gỗ sồi vàng, VG40-gỗ trắc.): Bảo hành 2 năm.									

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
646	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	3.350.000
647	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.970.000
648	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.990.000
649	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.690.000
650	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.800.000
651	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.540.000
652	Cửa nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.500.000
653	Cửa nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.280.000
654	Cửa nhôm	Cửa sổ mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.330.000
655	Cửa nhôm	Cửa sổ mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.130.000
656	Cửa nhôm	Cửa sổ mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2800x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	3.090.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
657	Cửa nhôm	Cửa sổ mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2800x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.900.000
658	Cửa nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.610.000
659	Cửa nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.390.000
660	Cửa nhôm	Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.630.000
661	Cửa nhôm	Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.420.000
662	Cửa nhôm	Vách kính cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1000x1000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		1.720.000
663	Cửa nhôm	Vách kính cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1000x1000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		1.640.000
664	Cửa nhôm	Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1200x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.670.000
665	Cửa nhôm	Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1200x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.570.000
666	Cửa nhôm	Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2400x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.360.000
667	Cửa nhôm	Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2400x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.280.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
668	Cửa nhôm	Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	2.710.000
669	Cửa nhôm	Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.130.000
670	Cửa nhôm	Cửa đi mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.050.000
671	Cửa nhôm	Cửa đi mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		1.670.000
672	Cửa nhôm	Cửa đi xếp trượt 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 63 dày 1.5mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.700.000
673	Cửa nhôm	Lam nhôm cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. không sử dụng kính	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1000x1000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		1.570.000
		Nhôm sản phẩm nhôm thương hiệu Revo: PK nhập khẩu, độ bền áp lực gió 2000Pa (Tiêu chuẩn EN12211), gioang EPDM: DIN7863.									
		Màu sơn tĩnh điện (Trắng, Xám, Nâu, Đen...): Bảo hành 10 năm.									
674	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		4.190.000
675	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.570.000
676	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 4 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.450.000
677	Cửa nhôm	Cửa sổ mở quay ngoài 1 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		4.430.000
678	Cửa nhôm	Cửa sổ mở quay ngoài 2 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		4.240.000
679	Cửa nhôm	Cửa sổ mở quay ngoài 4 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2800x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		4.330.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
680	Cửa nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	4.390.000
681	Cửa nhôm	Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		4.250.000
682	Cửa nhôm	Vách kính cố định. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1000x1000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		1.770.000
683	Cửa nhôm	Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.2-1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		4.010.000
684	Cửa nhôm	Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.2-1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2800x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.800.000
685	Cửa nhôm	Cửa đi mởtrượt 2 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.4-1.6mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.350.000
686	Cửa nhôm	Cửa đi mở trượt 4 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.4-1.6mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.110.000
		Màu Metalic (M01- xám ánh kim, M02- Nâu ánh kim, M03-Vàng champagne, M04- Xám titan, M05- vàng hồng): Bảo hành 10 năm.									
687	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		4.420.000
688	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.770.000
689	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 4 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.640.000
690	Cửa nhôm	Cửa sổ mở quay ngoài 1 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		4.670.000
691	Cửa nhôm	Cửa sổ mở quay ngoài 2 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		4.460.000
692	Cửa nhôm	Cửa sổ mở quay ngoài 4 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2800x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		4.550.000
693	Cửa nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	4.620.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
694	Cửa nhôm	Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		4.480.000
695	Cửa nhôm	Vách kính cố định. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1000x1000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		1.870.000
696	Cửa nhôm	Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.2-1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		4.250.000
697	Cửa nhôm	Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.2-1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2800x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		4.030.000
698	Cửa nhôm	Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.4-1.6mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.550.000
699	Cửa nhôm	Cửa đi mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.4-1.6mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.290.000
		Màu vân gỗ 4D (W02 - Teak Nâu, W03 - Gỗ Tần Bì.): Bảo hành 10 năm.									
700	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		4.950.000
701	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương.	Vnđ/m3	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2013	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		4.210.000
702	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 4 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương.	Vnđ/m4	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2014	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		4.070.000
703	Cửa nhôm	Cửa sổ mở quay ngoài 1 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương.	Vnđ/m5	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2015	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		5.210.000
704	Cửa nhôm	Cửa sổ mở quay ngoài 2 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương.	Vnđ/m6	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2016	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		4.980.000
705	Cửa nhôm	Cửa sổ mở quay ngoài 4 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương.	Vnđ/m7	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2017	2800x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		5.060.000
706	Cửa nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương.	Vnđ/m8	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2018	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	5.160.000
707	Cửa nhôm	Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương.	Vnđ/m9	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2019	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		4.990.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
708	Cửa nhôm	Vách kính cố định. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnđ/m10	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2020	1000x1000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.110.000
709	Cửa nhôm	Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.2-1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương.	Vnđ/m11	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2021	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		4.800.000
710	Cửa nhôm	Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.2-1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương.	Vnđ/m12	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2022	2800x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		4.550.000
711	Cửa nhôm	Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.4-1.6mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương.	Vnđ/m13	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2023	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		4.010.000
712	Cửa nhôm	Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.4-1.6mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương.	Vnđ/m14	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2024	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		3.710.000
		Nhôm sản phẩm nhôm thông dụng, bảo hành 2 năm									
		Màu sơn tĩnh điện: Trắng, Xám, Nâu…									
713	Cửa nhôm	Cửa sổ mở lùa 2 cánh nhôm thông dụng hệ 500/700. Kính trắng cường lực 5mm.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1200x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	1.560.000
714	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm thông dụng hệ 700. Kính trắng cường lực 5mm.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.180.000
715	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm thông dụng hệ 1000. Kính trắng cường lực 5mm.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.650.000
716	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh nhôm thông dụng hệ 1000. Kính trắng cường lực 5mm.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.110.000
717	Cửa nhôm	Vách ngăn hệ 700, kính trắng cường lực 5mm	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1000x2000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		1.230.000
718	Cửa nhôm	Vách ngăn hệ 1000, kính trắng cường lực 5mm	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1000x2000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		1.780.000
719	Cửa nhôm	Khung lá sách hệ 76, dày 1.0mm	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1000x2000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.520.000
		Màu vân gỗ 2D: 96 - gỗ anh đào đỏ, VG20- gỗ sưa vàng									
720	Cửa nhôm	Cửa sổ mở lùa 2 cánh nhôm thông dụng hệ 500/700. Kính trắng cường lực 5mm.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1200x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phí vận chuyển, lắp đặt.	1.730.000
721	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm thông dụng hệ 700. Kính trắng cường lực 5mm.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.420.000
722	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm thông dụng hệ 1000. Kính trắng cường lực 5mm.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.930.000
723	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh nhôm thông dụng hệ 1000. Kính trắng cường lực 5mm.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.310.000
724	Cửa nhôm	Vách ngăn hệ 700, kính trắng cường lực 5mm	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1000x2000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		1.340.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
725	Cửa nhôm	Vách ngăn hệ 1000, kính trắng cường lực 5mm	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1000x2000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		1.870.000
726	Cửa nhôm	Khung là sách hệ 76, dày 1.0mm	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1000x2000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm		2.560.000
11.2		**Công ty TNHH NHÔM NAMSUNG. Đ/c: Lô N1-3 Đường số 2 KCN Hải Sơn, ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh (Cập nhật theo Văn bản số 033-08/2026-CBG ngày 10/8/2026)**									
		I. NHÔM NAM SUNG - PHẦN KÍNH ĐƠN									
		A. PHẦN NHÔM NAM SUNG - HỆ HỆ									
727	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm - Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.140.000
728	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 mm - Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.090.000
729	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.4 mm - Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.920.000
730	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.2 mm - Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.810.000
731	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, khung bao 100, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm - Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.630.000
732	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, khung bao 100, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.4 mm - Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.300.000
733	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm - Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.500.000
734	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.4 mm - Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.140.000
735	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh – khung bao 3 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm - Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.670.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
736	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 3 cánh / 4 cánh / 6 cánh, 2 ray, hệ NS-95Plus, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.6-1.7 mm. - Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.190.000
737	Cửa khung nhôm	Cửa đi xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-XL60	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm. - Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.170.000
738	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.760.000
739	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.450.000
740	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.310.000
741	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.450.000
742	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.310.000
743	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.090.000
744	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.810.000
745	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.710.000
746	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55: Vách kính, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.320.000
747	Cửa khung nhôm	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 10 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể		4.100.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
748	Cửa khung nhôm	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x112, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm,	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 10 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể		4.040.000
749	Cửa khung nhôm	Cửa sổ xếp gấp lên 2 cánh, hệ NS-XL60	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.8 mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể		3.700.000
750	Cửa khung nhôm	Cửa sổ trượt thẳng đứng, hệ NS-55	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.850.000
		B. PHÂN NHÔM NAM SUNG - HÀNG LUX A									
751	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AD65, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	4.920.000
752	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh, 2 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	4.460.000
753	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh, 3 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	4.870.000
754	Cửa khung nhôm	Cửa xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-Lux AF80	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	5.430.000
755	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AW65, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	4.580.000
756	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-Lux AW76	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	3.980.000
757	Cửa khung nhôm	HỆ NS-LUX A65: Vách kính / khung cố định, màu anode mờ phun cát, bảo hành 10 năm	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.650.000
		C. PHÂN NHÔM NAM SUNG - HÀNG THÔNG DỤNG									
758	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / kính suốt	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể		1.990.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
759	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / kính suốt	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 - 1.4mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.180.000
760	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / chia đố chữa lamri	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.300.000
761	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / chia đố chữa lamri	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 - 1.4mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.410.000
762	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1000, kèm ô cố định / kính suốt	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 - 1.1mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.310.000
763	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1000, kèm ô cố định / kính suốt	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 - 1.4mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.560.000
764	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ 1000, kèm ô cố định / chia đố chữa lamri	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 - 1.1mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.540.000
765	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ 1000, kèm ô cố định / chia đố chữa lamri	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 - 1.4mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.690.000
766	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 888, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 - 1.1mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.230.000
767	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 188, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 - 1.2mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.200.000
768	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-380, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.800.000
769	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-380, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.530.000
770	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.830.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
771	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.830.000
772	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 - 1.3mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.850.000
773	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 - 1.3mm. Kính trắng cường lực Sado/VIFG/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.850.000
		II. NHÔM NAM SUNG - PHẦN KÍNH DÁN AN TOÀN									
		A. PHẦN NHÔM NAM SUNG - HỆ NS									
774	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.230.000
775	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.190.000
776	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.4 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.020.000
777	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.2 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.910.000
778	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, khung bao 100, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.710.000
779	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, khung bao 100, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.380.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
780	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.690.000
781	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.4 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.260.000
782	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh – khung bao 3 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.800.000
783	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 3 cánh / 4 cánh / 6 cánh, 2 ray, hệ NS-95Plus, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.6-1.7 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.350.000
784	Cửa khung nhôm	Cửa đi xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-XL60	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.240.000
785	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.840.000
786	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.550.000
787	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.400.000
788	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.550.000
789	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.400.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
790	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.130.000
791	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.890.000
792	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.790.000
793	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55: Vách kính, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.4 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.370.000
794	Cửa khung nhôm	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 10.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể		4.240.000
795	Cửa khung nhôm	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x112, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm,	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 10.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể		4.180.000
796	Cửa khung nhôm	Cửa sổ xếp gấp lên 2 cánh, hệ NS-XL60	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.8 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 10.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể		3.800.000
797	Cửa khung nhôm	Cửa sổ trượt thẳng đứng, hệ NS-55	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 10.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.950.000
		B. PHÂN NHÔM NAM SUNG - HÀNG LUX A									
798	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AD65, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	5.190.000
799	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh, 2 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	4.820.000
800	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh, 3 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	5.210.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
801	Cửa khung nhôm	Cửa xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-Lux AF80	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm - Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	5.740.000
802	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AW65, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	4.870.000
803	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-Lux AW76	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	4.300.000
804	Cửa khung nhôm	HỆ NS-LUX A65: Vách kính / khung cố định, màu anode mờ phun cát, bảo hành 10 năm	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể		3.020.000
		C. PHẦN NHÔM NAM SUNG - HÀNG THÔNG DỤNG									
805	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / kính suốt	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 0.9 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.110.000
806	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / kính suốt	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2-1.4 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.300.000
807	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.380.000
808	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2-1.4 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.490.000
809	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1000, kèm ô cố định / kính suốt	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0-1.1 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.420.000
810	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1000, kèm ô cố định / kính suốt	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2-1.4 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.660.000
811	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ 1000, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0-1.1 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.610.000

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản suất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
812	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ 1000, kèm ô cố định / chia đố chữa lamri	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2-1.4 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.760.000
813	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 888, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.370.000
814	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 188, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.330.000
815	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-380, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.910.000
816	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-380, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.650.000
817	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.940.000
818	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.940.000
819	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.950.000
820	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định	Đồng/m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/VIFG/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể		2.950.000

A. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]		[8]	[9]	[10]	[11]
I	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY**										
1.1		Tham khảo tại Thông báo số 9767/TB-SXD ngày 11/9/2026 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2026 trên địa bàn tỉnh An Giang									
II	**ĐÁ VÀ CÁT**										
2.1	Đá xây dựng	Giá đá bán tại mỏ tham khảo tại Thông báo số 9767/TB-SXD ngày 11/9/2026 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2026 trên địa bàn tỉnh An Giang									
821		**Công ty TNHH LD ANTRACO (Ấp Rò Leng - xã Tri Tôn- An Giang):** Tham khảo tại Văn bản số 01/2026/TBG.CT									
822		**Công ty CP Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa (K4/79C Nguyễn Tri Phương, khu phố Bửu Hòa 3, phường Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai):** Tham khảo tại văn bản số 27 ngày 31/8/2026									
823		**Công ty CP Sản xuất vật liệu xây dựng Kiên Giang (218 ấp Hòn Sóc, xã Hòn Đất, tỉnh An Giang): òn Sóc, xã Hòn Đất, tỉnh An Giang): Tham khảo tại Văn bản số 87/2026/TBG-CTY**									
824		**Công ty TNHH TMDV Lê Hảo:** Tham khảo tại Văn bản số 11/BG.2026									
2.2	Cát xây dựng	Giá cát bán tại mỏ tham khảo tại Thông báo số 561/TB-SXD ngày 26/9/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long về việc Công bố giá VLXD tháng 9 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long									
2.3		Tham khảo từ các báo giá tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ (đính kèm các Bảng báo giá)									

Lưu ý: Các cơ quan, đơn vị tham khảo giá vật liệu nêu trên phù hợp với giá thị trường và chịu trách nhiệm trước cơ quan thanh tra, kiểm toán

B. PHẦN 3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)
[1]	*[2]*	*[3]*	*[4]*	*[5]*	*[6]*	*[7]*	*[8]*	*[9]*	*[10]*	*[11]*	*[12]*
I	**THIẾT BỊ ATGT**										
1.1		**Công ty CP Indecons Vina. Địa chỉ: số 2A, ngõ 34 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội, SĐT: 02437321199, Cập nhật theo Công bố giá ngày 17/01/2026.**									
		Biển báo hiệu đường bộ									
821		Biển tròn D=0,9m	cái								2.325.000
822		Biển tam giác L=0,9m	cái								1.466.000
823		Biển tam giác L=1,4m	cái								2.695.000
824		Biển CN, S<1m2	m2								3.799.000
825		Biển CN, S<5m2	m2								5.275.000
826		Biển CN, S>5m2	m2								6.355.000
827		Biển báo chữ nhật S>1m2	m2						Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		5.485.000
828		Biển báo chữ nhật S<=1m2	m2								4.612.000
829		Biển báo chữ nhật S>5m2 (biển chỉ dẫn)	m2								6.623.000
830		Biển báo hình tròn D=700mm	cái								1.328.000
831		Biển báo hình tròn D=900mm	cái								2.459.000
832		Biển báo hình tròn D=1400mm	cái								8.299.000
833		Biển báo hình tam giác A=700mm	cái								713.000
834		Biển báo hình tam giác A=900mm	cái								1.298.000
835		Biển báo hình tam giác A=1400mm	cái								4.346.000
836		Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	Dán màng phản quang trắng đỏ loại IV							625.000
837		Giá long môn	kg	Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6					Đơn giá đã bao gồm		51.900
838		Cột tay vươn	kg								49.880

B. PHẦN 3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)
839		Ụ chống xô	cái	Loại 3 thùng, dung tích thùng 200 lít					chi phí vận chuyển đến chân công trình		7.500.000
840		Đinh phản quang mầu đỏ vàng loại 1	cái	1 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T							126.000
841		Đinh phản quang mầu đỏ vàng loại 2	cái	2 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T							159.500
		Tôn lượn sóng									
842		Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 2320x310x4mm	tấm						Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.544.000
843		Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 4320x310x4mm	tấm								2.814.500
844		Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm								4.255.500
845		Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm	tấm								3.680.060
846		Tấm đầu cuối 3 sóng 865x4.0mm	tấm								1.200.000
847		Tấm đầu cuối 2 sóng 700x4mm	tấm								710.000
848		Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái								731.000
849		Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột								1.750.000
850		Cột tôn lượn sóng D140x4,5x2150mm	cột								1.515.000
851		Cột tôn lượn sóng D140x4,5x1500mm	cột								1.091.630
852		Bulong M16x33	cái	CB5.6							9.000
853		Bulong M18x40	cái	CB5.6							12.000
854		Buloong M20x180	cái	CB5.6							40.000
		Lưới chống chói									
855		Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.					Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.191.480
856		Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm								1.453.030
857		Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột)	cột						Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		314.100
858		Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột)	cột								177.600
		Hàng rào bảo vệ B40									
859		Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3m, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm						Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.850.000
860		Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chóm cầu, đế cột và tai liên kết	cột								669.990
861		Cột thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm tai bắt 50x3x120mm, mặt bích liên kết 120x10mm, bu lông đai ốc D12	cột								712.000
		Hàng rào bảo vệ dây thép gai									

B. PHẦN 3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)
862		Dây thép gai 2x2,5mm	md	Dây kẽm mạ điện phân theo tiêu chuẩn TCVN 2053-1993							5.500
863		Trụ thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm	cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.					Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		716.000
864		Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép để cọc và 12 móc thép D8-L120mm	cột								789.060

C. PHẦN 4: THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC PHƯỜNG/XÃ THUỘC ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)
[1]	*[2]*	*[3]*	*[4]*	*[5]*	*[6]*	*[7]*	*[8]*	*[9]*	*[10]*	*[11]*	*[12]*
1	**Xã Cù Lao Dung:** Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 140/PKT ngày 20/7/2026 của Phòng Kinh tế xã Cù Lao Dung										
2	**Xã Lịch Hội Thượng:** Tham khảo giá vật liệu tại công văn số 557/PKT ngày 15/7/2026 của phòng Kinh tế xã Lịch Hội Thượng										
3	**XÃ THẠNH THỚI AN:** Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 141/UBND-PKT ngày 03/02/2026 của UBND xã Thạnh Thới An										
4	**XÃ HÒA TÚ:** Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 55/UBND-VP ngày 31/7/2025 của UBND xã Hòa Tú										
5	**XÃ MỸ PHƯỚC:** MỸ PHƯỚC: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 1209/UBND-KT ngày 26/5/2026 của UBND xã Mỹ Phước										
6	**XÃ THUẬN HÒA:** Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 353/UBND-KT ngày 01/4/2026 của UBND xã Thuận Hòa										
7	**PHƯỜNG VĨNH CHÂU:** Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 758/PKTHTĐT ngày 12/8/2026 của phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị phường Vĩnh Châu										
8	**XÃ THỚI AN HỘI:** Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 429/UBND ngày 17/4/2026 của UBND xã Thới An Hội										
9	**XÃ PHÚ LỘC:** Tham khảo giá vật liệu tại Thông báo số 198/PKT ngày 24/9/2026 của phòng Kinh tế xã Phú Lộc										
10	**PHƯỜNG MỸ QUỚI:** Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 304/UBND-PKT, HT&ĐT ngày 11/9/2025 của UBND phường Mỹ Quới										
11	**XÃ TÀI VĂN:** Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 547/UBND-KT ngày 23/4/2026 của UBND xã Tài Văn										
12	**XÃ TRẦN ĐỀ:** TRẦN ĐỀ: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 313/PKT ngày 22/9/2026 của phòng Kinh tế xã Trần Đề										
13	**XÃ GIA HÒA:** Tham khảo giá vật liệu theo Thông báo của phòng Kinh tế xã Gia Hòa										
14	**XÃ LONG HƯNG:** Tham khảo giá vật liệu theo Thông báo của phòng Kinh tế xã Long Hưng										
15	**XÃ AN THẠNH:** Tham khảo giá vật liệu tại Văn bản số 291/PKT ngày 15/7/2026 của phòng Kinh tế xã An Thạnh										
16	**PHƯỜNG PHÚ LỢI:** Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 3401/UBND-HC ngày 30/9/2025 của UBND phường Phú Lợi										
17	**PHƯỜNG SÓC TRĂNG:** Tham khảo giá vật liệu tại Văn bản số 1800/KTHT&ĐT ngày 21/9/2025 của phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị phường Sóc Trăng										
18	**XÃ PHONG NẪM:** Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 699/UBND-KT ngày 28/4/2026 của UBND xã Phong Nẫm										
19	**XÃ HỎA LỰU:** Tham khảo giá vật liệu tại văn bản số 44/TB-PKT ngày 06/8/2026 của phòng Kinh tế xã Hỏa Lựu										
20	**XÃ LƯƠNG TÂM:** Tham khảo giá vật liệu tại Báo cáo số 68/BC-PKT ngày 24/12/2025 của UBND xã Lương Tâm										
21	**PHƯỜNG VỊ THANH:** Tham khảo giá vật liệu theo Công văn số 3151/UBND ngày 01/10/2026										
22	**XÃ PHƯƠNG BÌNH:** Tham khảo giá vật liệu tại Văn bản số 30/BC-UBND ngày 08/8/2025 của UBND xã Phương Bình										
23	**PHƯỜNG LONG BÌNH:** Tham khảo giá vật liệu theo Văn bản số 72/BC-PKTHT&DTD ngày 26/5/2026 của phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị phường										
24	**PHƯỜNG LONG MỸ:** Tham khảo tại Công văn số 80/BC-KTHT&ĐT ngày 14/8/2026 của phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị phường Long Mỹ										
25	**XÃ TÂN LONG:** Tham khảo tại Công văn số 118/PKT ngày 30/7/2026 của phòng Kinh tế xã Tân Long										
26	**XÃ THẠNH HÒA:** Tham khảo tại văn bản số 1314/BC-PKT ngày 28/8/2026 của phòng Kinh tế xã Thạnh Hòa										
27	**XÃ PHÚ HỮU:** Tham khảo tại báo cáo số 34/BC-PKT ngày 04/3/2026 của phòng Kinh tế xã Phú Hữu										
28	**XÃ VỊ THỦY:** Tham khảo tại Công văn số 129/PKT ngày 19/8/2026 của phòng Kinh tế xã Vị Thủy										
29	**XÃ CHÂU THÀNH:** Tham khảo tại Công văn số 710/BC-PKT ngày 15/9/2026 của phòng Kinh tế xã Châu Thành										

C. PHẦN 4: THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC PHƯỜNG/XÃ THUỘC ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Số TT	Nhóm Vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)
[1]	*[2]*	*[3]*	*[4]*	*[5]*	*[6]*	*[7]*	*[8]*	*[9]*	*[10]*	*[11]*	*[12]*
30	**XÃ ĐÔNG PHƯỚC:** Tham khảo tại Công văn số 1218/BC-PKT ngày 25/9/2026 của phòng Kinh tế xã Đông Phước										
31	**XÃ TRƯỜNG LONG TÂY:** Tham khảo tại Báo cáo số 82/BC-PKT ngày 29/5/2026 của Phòng Kinh tế xã Trường Long Tây										
32	**PHƯỜNG ĐẠI THÀNH:** Tham khảo tại Báo cáo số 1273/UBND ngày 05/10/2026 của UBND phường Đại Thành										
33	**PHƯỜNG LONG PHÚ 1:** Tham khảo tại Báo cáo số 24/BC-PKT ngày 27/01/2026 của Phòng Kinh tế phường Long Phú 1										
34	**XÃ HIỆP HƯNG:** Tham khảo tại Báo cáo số 107/BC-PKT ngày 24/4/2026 của phòng Kinh tế xã Hiệp Hưng										
35	**PHƯỜNG NGÃ BẢY:** Tham khảo tại Báo cáo số 396/PKTHTĐT ngày 29/9/2026 của phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị										
36	**XÃ VĨNH VIỄN:** Tham khảo tại Báo cáo số 09/BC-PKT ngày 27/3/2026 của phòng Kinh tế xã Vĩnh Viễn										
37	**XÃ TÂN PHƯỚC HƯNG:** Tham khảo tại Báo cáo số 120/PKT ngày 29/9/2026 của phòng Kinh tế										
38	**XÃ AN LẠC THÔN:** Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 891/UBND-PKT ngày18/5/2026 của UBND xã An Lạc Thôn										
39	**XÃ KẾ SÁCH:** Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 07/GVL-PKT ngày31/7/2026 của Phòng Kinh tế xã Kế Sách										
40	**XÃ TÂN HÒA:** Tham khảo tại Công văn số 146/UBND ngày 17/4/2026 của UBND xã Tân Hòa										
41	**XÃ HÒA AN:** Tham khảo tại Công văn số 511/UBND-KT ngày 07/8/2026 của UBND xã Hòa An										
42	**XÃ VĨNH TƯỜNG:** Tham khảo tại Công văn số 71/PKT ngày03/8/2026 của phòng Kinh tế Xã Vĩnh Tường										
43	**PHƯỜNG VĨNH PHƯỚC:** Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 50/BG-PKTHTĐT ngày 22/8/2026 của phòng KT, HT&ĐT										
44	**PHƯỜNG NGÃ NĂM:** Tham khảo tại Công văn số 1841/KTHTĐT ngày 24/9/2026 của phòng Kinh tế Xã Vĩnh Tường										
45	**XÃ LONG PHÚ:** Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 192/PKT ngày 21/9/2026 của phòng Kinh tế										

Lưu ý: Các cơ quan, đơn vị tham khảo giá vật liệu nêu trên phù hợp với giá thị trường và chịu trách nhiệm trước cơ quan thanh tra, kiểm toán